

Quan niệm xuất-xử và thái độ phê phán xã hội của Nguyễn Bình Khiêm

Phạm Văn Anh^(*)

Tóm tắt: Nguyễn Bình Khiêm là nhà khoa bảng, nhân vật lịch sử quan trọng ở thế kỷ XVI. Sáng tác của ông khá nhiều, nội dung phong phú. Thông qua các tác phẩm hiện còn của Nguyễn Bình Khiêm, bài viết làm sáng rõ hơn về quan niệm xuất-xử và đặc biệt là thái độ phê phán xã hội của ông¹.

Từ khóa: Nhà Mạc, Nguyễn Bình Khiêm, Xuất-xử, Phê phán xã hội

Abstract: The 16th-century scholar and crucial historical figure, Nguyen Binh Khiem, was notable with his works which are huge and rich in content. Through his surviving works, the article sheds more light on his concept of social engagement-disengagement and especially his social criticism.

Keywords: The Mac Dynasty, Nguyen Binh Khiem, Social Engagement-disengagement, Social Criticism

Ngày nhận bài: 11/12/2024; Ngày duyệt đăng: 25/01/2025

1. Mở đầu

Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), còn có tên là Văn Đạt, tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ, người làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại, tỉnh Hải Dương (nay thuộc xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng). Cha là Văn Định, hiệu Cù Xuyên tiên sinh, là một nhà nho có học vấn và đức hạnh. Thân mẫu là bà Nhữ Thị Thục, xuất thân từ danh môn, con gái Tiến sĩ, Thượng thư Nhữ Văn Lan người làng Yên (An) Tử Hạ, huyện Tiên Minh (nay thuộc

huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng), là người phụ nữ có học vấn, sắc sảo. Từ nhỏ, Nguyễn Bình Khiêm đã tỏ rõ tư chất thông minh, dĩnh ngộ, được cha mẹ rèn cặp học hành nghiêm cẩn và đặt nhiều kỳ vọng. Phan Huy Chú cho biết, ngay khi còn nhỏ Nguyễn Bình Khiêm đã “Mặt mũi tinh anh, khôi vỹ, đầy một năm đã biết nói, năm lên bốn, mẹ đem những câu chính văn trong kinh truyện ra dạy, ông miệng đọc thuộc lầu ngay” (Phan Huy Chú, Tập 1, 2007: 447). Khi lớn lên, Nguyễn Bình Khiêm theo học Bảng nhãn Lương Đắc Bằng, nhà khoa bảng, bậc danh sư đương thời, và trở thành một trong những học trò tâm đắc của ông. Năm 44 tuổi, Nguyễn Bình Khiêm đi thi Hương, đỗ đầu; năm sau, khoa thi năm Ất mùi, năm thứ sáu niên hiệu Đại Chính triều Mạc Đăng Doanh (1535), ông thi Hội, đỗ

^(*) TS., Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: phamvananhvvh@gmail.com

¹ Trong bài viết này, thơ văn của Nguyễn Bình Khiêm đều trích dẫn từ cuốn *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)* (2014), do đó ở các đoạn trích dẫn tác phẩm của Nguyễn Bình Khiêm, người viết chỉ chú thích số trang.

đầu, vào Đình đối, đỗ Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh, tức Trạng nguyên, rồi tham chính.

Nguyễn Bình Khiêm là nhà khoa bảng thành danh, nhân vật lịch sử, tác gia văn học lớn của thế kỷ XVI. Tác phẩm hiện còn của Nguyễn Bình Khiêm tương đối phong phú, gồm cả sáng tác chữ Hán và chữ Nôm. Thông qua đó, hậu thế có thể biết được nhiều vấn đề, trong đó có thái độ xuất-xử, tinh thần phê phán xã hội của ông.

2. Quan niệm xuất-xử của Nguyễn Bình Khiêm

Những người theo học đạo Nho, có tài học, thông thường đều khao khát tham gia khoa cử, bởi khoa cử là con đường tiến thân của kẻ sĩ, là cách để kẻ sĩ thay đổi thân phận của mình, từ nhà nho áo vải thành quan chức; thành công trong khoa cử là điều kiện để nhà nho thi thố sở học, lập đức lập nghiệp, hiện thực hóa lý tưởng chính trị “trí quân trạch dân” của mình. Nguyễn Bình Khiêm hội đủ điều kiện về gia thế, giáo dục, học vấn để có thể tham gia khoa cử từ rất sớm. Nhưng khi ông trưởng thành, nhà Lê bước vào thời kỳ suy thoái, khủng hoảng nặng nề. Các vị vua cuối triều Lê sơ như Uy Mục, Tương Dực đều là những người xa hoa, trụy lạc, hoang đàng, thích ra oai, hiếu sát, thậm chí tàn hại cả thân thích, bị thiên hạ gọi là hạng “vua Quý”, “vua Lợn”. Hẳn vì nhận thấy sự suy vong khó có thể vãn hồi của triều Lê sơ nên Nguyễn Bình Khiêm đã không ra dự thi vào giai đoạn này. Hơn nữa, đối với nhà nho, không có quy định hay tín điều nào khiến họ phải xuất thế để phụng thờ hạng hôn quân bạo chúa.

Nhà Mạc thay thế nhà Lê, như một tất yếu của lịch sử, nhưng dưới góc nhìn của nhiều nhà nho, đây không phải là một triều đại chính đáng. Sau khi đã giành được quyền lực chính trị, nhà Mạc tích cực củng

cố và xây dựng bộ máy, tiến hành các biện pháp để đưa đất nước vào ổn định. Hai năm sau, vào năm 1529, nhà Mạc mở khoa thi Hội đầu tiên để tuyển dụng nho sĩ sung vào bộ máy cai trị. Trong kỳ thi này, hơn bốn nghìn sĩ tử dự thi. Tuy nhiên, đến lúc này, Nguyễn Bình Khiêm vẫn “án binh bất động”, chưa chịu ứng thí. Từ khi nhà Mạc xác lập năm 1527, đến năm 1535, tức là sau 9 năm, đến thời Mạc Đăng Doanh, Nguyễn Bình Khiêm mới đi thi, rồi bước vào chính trường. Có thể nói, Nguyễn Bình Khiêm đã rất ấn nhẫn đợi thời, và việc ra thi dưới triều Mạc Đăng Doanh là một quyết định sau nhiều đắn đo, trăn trở.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Bình Khiêm được bổ làm Đông các Hiệu thư, dần thăng lên Tả thị lang bộ Binh, rồi Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các Đại học sĩ. Sau khi về hưu, ông dần được phong tước Trình Tuyền hầu, rồi thăng Thượng thư bộ Lại, Thái phó, Trình Quốc công. Như vậy, đến cuối đời, Nguyễn Bình Khiêm được thăng đến tột đỉnh của hàm tước, thuộc hàng Tam công Chánh nhất phẩm (Thái sư, Thái phó, Thái bảo). Thời gian Nguyễn Bình Khiêm làm quan liên tục trong triều không thực dài, khoảng 8 năm. Theo lời tự thuật của ông trong bài *Trung Tân quán bi kí*, đến năm Nhâm Dần, năm thứ 2 niên hiệu Quảng Hòa (1542), ông xin từ quan về sống ẩn cư (tr. 118). Tuy nhiên, qua thơ ca Nguyễn Bình Khiêm, sau khi từ quan, ông vẫn nhiều lần ra giúp việc triều đình. Trong bài *Quy lão, kí Lại bộ Thượng thư Tô Khê bá* (Nhân tuổi già về nghỉ, gửi quan Thượng thư bộ Lại Tô Khê bá - Giáp Hải), Nguyễn Bình Khiêm viết: “Lần tính tuổi trời nay đã bảy mươi ba/ Trả lại xe ngựa về hơi muộn, cũng đáng then/ (...) Mong rằng ông hãy gắng sức phò giúp nhà vua/ Cười tôi trộm chút nhàn, tuổi già về sống ở Am Mây” (tr. 699). Theo đó,

tối thiểu đến năm 73 tuổi Nguyễn Bình Khiêm mới nghỉ hưu thực sự.

Thành công về khoa cử rồi tham chính, cố nhiên Nguyễn Bình Khiêm mong muốn đem hết tài năng của mình để “phò nghiêng đỡ lệch”, khuông phò triều Mạc trở thành triều đại thịnh đạt, một triều đại lý tưởng theo chuẩn mực Nho gia. Tuy nhiên, thực tế xã hội thời Mạc không như ông mong muốn. Làm quan được 8 năm, ông đã xin từ quan về sống cuộc sống nhàn dật ở quê nhà. Học thuyết nhà nho có nhiều chi tiết nói đến đạo xuất-xử. Bản thân Khổng tử, người sáng lập đạo Nho, cũng là tấm gương về xuất-xử. Cho nên Nguyễn Bình Khiêm có sự lựa chọn mang tính “lưỡng khả”, có thể tham chính, cũng có thể lui khỏi chính trường. Rút lui khỏi chính trường, đối với nhà nho nói chung và Nguyễn Bình Khiêm nói riêng là một lựa chọn bất đắc dĩ, song cũng là khả dĩ khi muốn “độc thiện kì thân”. Trong văn tế Nguyễn Bình Khiêm, học trò của ông là Đinh Thị Trung bày tỏ sự sùng ngưỡng đối với thầy, vị Tuyết Giang phu tử văn chương xuất chúng, học vấn trác việt, đức hạnh hơn đời cũng cho rằng thầy mình là người “sinh chẳng gặp thời” (Trần Thị Băng Thanh - Vũ Thanh, 2001: 621). Điều này cũng thống nhất với quan điểm của Nguyễn Bình Khiêm khi tự cho rằng mình: “*Sinh chẳng gặp thuở Đường Ngu*” (Thơ Nôm, bài 111tr. 1547). Còn việc đi thi để ra làm quan, đó là để đạt công danh, mà muốn đạt công danh thì đành phải theo thời thế: “Muốn đạt công danh, phần nhiều phải theo thời thế” (*Tân quán ngụ hứng*, bài 23, tr. 207).

3. Thái độ phê phán xã hội của Nguyễn Bình Khiêm

Mặc dù địa vị chính trị cao, nhưng người đương thời và hậu thế hiếm khi nói đến chính tích của Nguyễn Bình Khiêm,

mà thường tụng ca ông với tư cách là bậc danh sư đức cao vọng trọng. Khi họa vắn đáp tặng Nguyễn Bình Khiêm, Trạng nguyên triều Mạc là Giáp Hải cho Nguyễn Bình Khiêm là bậc kiệt kiệt đương thời, tài năng tham mưu nơi màn trướng như Tam kiệt thời Hán (Trương Lương, Tiêu Hà, Hàn Tín): “Từng nghe tiên sinh đã tham mưu nơi màn trướng như ba vị hào kiệt đời Hán”, “tước phong, tuổi tác, đức độ” được người đời tôn trọng, bên cạnh đó là ca ngợi Nguyễn Bình Khiêm về văn chương, khí tiết, đạo học (gồm hai bài: *Thư vắn đáp Trình Quốc công Nguyễn Bình Khiêm* và *Hậu học Kế Khê bá sung Đông các Đại học sĩ, Lại bộ Thượng thư, Trạng nguyên Nguyễn Giáp Trừng tặng*) (Trần Thị Băng Thanh - Vũ Thanh, 2001: 613-616).

Sinh thời, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng, ông “Cả thầy là được ngàn bài thơ, biên tập thành sách, tự đặt tên là *Bạch Vân tập*” (*Bạch Vân Am thi tập tự*). Qua thời gian dài với nhiều biến động lịch sử, thơ ca Nguyễn Bình Khiêm hiện vẫn còn tương đối phong phú, với khoảng hơn 721 bài bao gồm cả thơ chữ Hán và chữ Nôm. Trong số này, có bài ghi rõ là làm lúc còn trẻ (*Hí tác*), làm lúc 40 tuổi (Thơ Nôm bài 142), làm lúc 60 tuổi (*Quá Tây giang*), làm lúc 73 tuổi (*Quy lão, kí Lại bộ Thượng thư Tô Khê bá*), làm lúc ngoài 80 tuổi (Thơ Nôm, bài 16); song đọc toàn bộ, dựa vào tâm thái, giọng điệu, thì phần lớn là các bài thơ được làm khi Nguyễn Bình Khiêm đã có danh vị, trong đó có nhiều bài viết khi ông đã gồm đủ các yếu tố: tước phong, tuổi tác, đức độ, văn chương, khí tiết, đạo học.

Là nhà nho, Nguyễn Bình Khiêm luôn mừng tượng một xã hội thịnh trị phải là xã hội có đạo lý, có trật tự trên dưới theo cương thường, chuẩn mực Nho giáo, ở mỗi

vị trí xã hội lại cần có những yêu cầu, phẩm chất riêng. Ông có các bài thơ như: *Quân đạo thi* (Thơ về đạo làm vua), *Thần tiết thi* (Thơ về khí tiết của bề tôi), *Phụ tử thi* (Thơ về quan hệ cha-con), *Phụ phụ thi* (Thơ về đạo chồng-vợ), *Bằng hữu thi* (Thơ về quan hệ bạn bè), v.v... trong đó, đối với người làm vua, theo ông: “Đạo lớn bậc đế vương rất mực tinh tế/ Dưới thì nuôi dưỡng dân đen, trên thì kính trời/ Chế định nền thịnh trị, giữ gìn đất nước, nghĩ đến việc noi theo, kế thừa/ Giữ tâm trong sạch, ít dục vọng, dứt bỏ việc vui chơi săn bắn/ Tìm người giỏi khắp nơi để rộng ban văn đức/ Dùng sức quân đội để trị tội cần trọng quyền quyết đoán của tướng soái/ Ánh sáng của nhà vua khiến bốn mùa điều hòa, ấm lạnh có tuần tự/ Hoa hay Di đều được chung vui thời thái bình” (*Quân đạo thi*, tr. 746). Còn bề tôi cần phải: “Làm cho trong cõi yên vui, vỗ về cõi ngoài quy phục, [có] sức xoay trời chuyển đất/ Vui sau thiên hạ, lo trước thiên hạ, [đó] là tấm lòng giúp đời” (*Thần tiết thi*, tr. 747).

Nguyễn Bình Khiêm có nhiều bài nói về khát vọng chính trị của mình, đó là mong muốn một triều đại có vua sáng tôi hiền, đất nước thanh bình thịnh trị, nhân dân được hưởng cuộc sống ấm no, an lạc. Cho đến khi đã lui khỏi chính trường, đã đứng ngoài mọi việc, ông vẫn mong ước đất nước có vua sáng tôi hiền:

*Đã ngoài mọi việc chẳng còn ước,
Ước một tôi hiền, chúa thánh minh.*

(Thơ Nôm, bài 29, tr. 2493)

Ông cho dân là gốc của nước, được lòng dân thì được nước:

*Cổ lai quốc dĩ dân bi bản,
Đắc quốc ưng tri tại đắc dân.*

(Xưa nay nước lấy dân làm gốc,
Nên biết được nước là do được lòng dân).

(*Cảm hứng*, bài 1, tr. 422)

Tuy nhiên, trên thực tế, nhà Mạc chỉ có một thời gian bình ổn khá ngắn, sau đó, tình hình dần biến đổi, các phe phái, thế lực chống nhà Mạc nổi lên, hình thành thế đối đầu, chiến tranh nổ ra liên tiếp, cá lớn nuốt cá bé, các bên vì lợi ích riêng mà gây cảnh gươm đao chém giết.

Trong bài *Thương loạn*, ông mô tả khung cảnh loạn lạc đương thời, tứ phía là cảnh chiến tranh không ngớt và cho rằng sở dĩ xảy ra cảnh đó là vì ở đó “Có sẵn loài giặc quỷ thích tàn sát”:

“Một vùng từ đông đến nam,
Đôi đường từ tây sang bắc.
Chiến tranh tiếp liền nhau,
Họa loạn đến thế này là cùng cực.
Không có đầu mối lòng nhân biết
xót thương,

Có sẵn loài giặc quỷ thích tàn sát.
Nhà ở đem phá nát làm củi,
Trâu cày đem mổ làm thịt ăn.
Cướp đoạt tài sản không phải là của mình,
Hiếp dễ người không phải là vợ mình.
Mất thấy nơi nơi đều là làm than,
Khấp chồn đi qua đều thấy sinh gai góc.
Tiêu tụy đến như thế là quá lắm,
Thương xót van kêu đâu có được”
(*Thương loạn*, tr. 312-313).

Những hạng người mà ông coi là gian hùng hại dân, bị ông nguyên rủa rằng chúng chết muôn vạn lần cũng không có đất mà chôn: “*Vạn tử gian hùng vô địa táng*” (*Ngẫu thành*, bài 6, tr. 389).

Nhà Mạc trải liên mấy đời vua, mà cảnh thái bình chỉ là niềm mong ước:

*Hà nhật tái phùng Nghiêu Thuấn thế,
Thái bình thiên tử, thái bình dân?*

(Bao giờ lại được gặp đời thịnh trị của vua Nghiêu, vua Thuấn,

Có vua của thời thái bình, dân của thời thái bình?)

(*Tân niên hí tác*, tr. 679)

Cảnh đời loạn lạc, không chỉ người dân mà ngay chính bản thân Nguyễn Bình Khiêm cũng tự nhận: “Thời loạn lạc, thân tạm được an toàn, biết rằng thế đã là may mắn” (*Tân quán ngụ hứng*, bài 2, tr. 163).

Sở dĩ có cảnh chiến tranh liên miên không dứt, theo Nguyễn Bình Khiêm là bởi vì nhân nghĩa không được coi trọng, những kẻ cầm quyền không biết đức hiếu sinh của trời đất. Ông lớn tiếng chê trách, tố cáo chiến tranh, đồng thời cho rằng đó là do nhà đột từ nóc:

*Trời sinh vật kể dư muôn,
Khinh trọng ta dầu kể mực than.
Thịt chó chó ăn, loài chó đại,
Lông chim chim tiếc, áy chim khôn.*

.....

*Nhà đột bởi đâu, nhà đột nóc,
Nẻo nhà đột nóc, thế thon von.*

(*Thơ Nôm*, bài 112, tr. 1547)

“Nẻo nhà đột nóc” chính là phê phán nhà vua và triều đình. Sự phê phán của Nguyễn Bình Khiêm có thể nói là hết sức gay gắt, không kiêng tránh. Thậm chí ngay cả bậc thánh thần ông cũng không hề kiêng dè. Nhân đi qua đền thờ ở huyện Từ Liêm, ông làm thơ trách cả thần, cho rằng thần chỉ có cái danh hào là “thông minh chính trực”, kỳ thực là dung dưỡng cho bọn người tàn hại dân:

*Thông minh chính trực vị chi thần,
Để sự dung gian cánh hại dân.
Độc thủ lão quyền khoa kiếm kích,
Cùng lư bỏ ốc bọn yên trần.
Lưu vong nhật tiệm ninh sinh khí,
Chung cứu thủy năng bắt sát nhân.
Vạn cổ sơn xuyên linh ứng tại,
Họa dân, phúc thiện, diệc vì nhân.*

(Tai nghe sáng suốt, mắt nhìn sáng suốt, có lòng chính trực mới gọi là thần;

Có sao lại dung dưỡng kẻ gian đến nỗi làm hại dân?

Đôi tay lão luyện, tàn độc khoe nào kiếm nào kích,

Khấp ngõ hẻm nhà gianh đều mịt mù khói bụi.

Dân lưu vong ngày càng khó lấy lại sinh khí,

Đẹp loạn cứu dân, ai lại có thể không phải giết chóc?

Sông núi này muôn thuở vẫn còn khí thiêng,

Gieo vạ cho kẻ dâm bôn, ban phúc cho người lành, như vậy cũng là có đức nhân).

(*Quá Từ Liêm thần từ, trách thần*, tr. 659)

Trong bài *Cảm thời* (*Cảm khái thời cuộc*), Nguyễn Bình Khiêm nói đến một đứa trẻ bên hàng xóm phía Đông nhà ông, vốn là một đứa bậm trợn, nghèo khó, tự cho là mình có sức khỏe, vũ dũng, rồi chợt gặp cuộc gió mây, lên đường tìm tước lộc, không dè lại thành công và trở nên giàu sang, có tước vị, cũng tiền hô hậu ủng, cũng mũ đai ấn tín, nhà cửa to rộng, hầu thiếp lụa là váy áo xa hoa; nhưng “nói việc sửa trị quốc gia thì đáng cười là chẳng có thuật gì”, và rồi “một khi nghe nói đại địch kéo đến, hèn yếu nên chân đã run lẩy bẩy toan chạy trước”; sau rút bỏ thân nơi cỏ hoang, vợ con lưu lạc đói nghèo, vất vưởng ăn xin, “cửa bội nghịch vào nhà, lại theo cách bội nghịch mà ra đi”, “nhờ bạo nghịch mà được thì cũng vì bạo nghịch mà mất” (*Cảm thời*, tr. 1325). Suy nghiệm từ Dịch lý, Nguyễn Bình Khiêm cho rằng thịnh rồi sẽ suy, được rồi mất, đầy rồi vơi:

*Hoa càng khoe nở, hoa nên rữa,
Nước chỡ cho đầy, nước ắt vơi.
Mới biết doanh hư đà có số,
Ai từng đời được đạo trời.*

(*Thơ Nôm*, bài 52, tr. 1508)

Ông cảnh tỉnh bọn người quyền thế, rằng quan nhất thời, dân vạn đại, một ngày

kia thời thế thay đổi, quyền thế chắc gì giữ được mãi:

*Làm người chớ cậy khi quyền thế,
Có thườ bàn cờ tốt đuổi xe”*

(Thơ Nôm, bài 117, tr. 1550)

Ngay khi có tài cũng không nên tự thị vào tài của mình, hương nữa là kẻ cầu may, tiểu nhân đắc chí:

*Làm người chớ có tài mà cậy,
Có nhọn bao nhiêu lại có đui (nhục).*

(Thơ Nôm, bài 11, tr. 1480)

Nguyễn Bình Khiêm đứng trên lập trường Nho gia, coi dân là “thiên dân”, là trời sinh dân. Trời sinh ra dân, mọi người đều như nhau, ai cũng có tính thiện lương, tốt đẹp. Quan niệm nhà nho vốn cho là: “*Thiên cằg vu dân, dân chi sở dục, thiên tất tòng chi*” (Trời vốn thương dân, dân mong muốn điều gì, trời ắt ban cho - *Thượng thư: Thái thế*). Bậc thánh nhân noi theo ý trời, dạy dân lễ nghĩa, tròng trọt, khiến người dân trên có thể thờ cha mẹ, dưới có thể nuôi dưỡng vợ con, ai nấy đều có cuộc sống âm no, an lạc. Thế nhưng đương thời, hạng quan tướng bắt tài, tham lam, chúng không chỉ không bảo vệ được dân, mà đến lo thân cũng không xong. Ngày thường, chẳng những chúng không lo cho dân, mà còn bóc lột đến tận xương tủy, chúng không khác gì lũ chuột cống, chỉ biết đục khoét không biết thế nào cho chán. Cho nên, không phải chỉ tố cáo, mà chúng còn đáng bị nguyên rủa:

*Dân mệnh vi chí trọng,
Tàn hại hà thái khốc.
Thành xã ý vi gian,
Thần nhân oán mẫ phúc.
Kí thất thiên hạ tâm,
Tất thụ thiên hạ lục.
Thành thị tứ nhĩ thi,
Điều diên khiết nhĩ nhục.
Tận sử điều sái dân,*

Cộng hưởng thái bình phúc.

(Sinh mệnh của dân chúng rất quan trọng,

Tàn hại sao mà thảm khốc.

Chôn thành xã dựa vào mà làm điều gian,
Cả thần và người đều oán chứa đầy bụng.

Mi đã làm mất lòng thiên hạ,

Tất sẽ bị thiên hạ giết chết.

Phơi xác mi ở chốn phố chợ,

Quạ và điều rĩa thịt mi.

Để khiến cho những người dân khốn khổ,
Cùng được hưởng phúc thái bình).

(*Tằg thư*, tr. 305)

Trong văn chương trung đại, Nguyễn Bình Khiêm là một trong số ít tác giả đã cất lên tiếng nói tố cáo tầng lớp thống trị vô cùng gay gắt và đanh thép. Với bài *Tằg thư* (Ghét chuột), có thể nói ông đã nhập thân vào chính người dân bị bóc lột để nói lên tiếng nói đầy căm hận, phẫn uất của họ. Được nước là bởi được lòng dân, mà chớ thuyền hay lật thuyền cũng là dân, đối với triều đình, với nhà vua, một khi “Bốn biển khốn cùng thì lộc trời cũng vĩnh viễn chấm dứt” (*Luận ngữ: Nghiêu viết*).

Thời buổi nhiễu nhương, thiên hạ đua nhau chạy theo danh lợi, thấy lợi thì bâu lại như ruồi:

*Ang thịn mặn bùi ruồi đến đố,
Bát bò hòn đắg, kiến đầu bò.*

(Thơ Nôm, bài 46, tr. 1504)

Lợi hết thì tình nghĩa hương lư, thân thích cũng hết:

*Vụng khéo nào ai chẳng có nghề,
Khó khắ phải lụy đến thế nhi.
Được thì thân thích chen chân đến,
Thất thế hương lư thành mặt đi.
Thớt có tanh tao, ruồi đến đố,
Ang không mật mỡ, kiến bò chi.
Đời nay những trọng người nhiều của,
Rằg đến tay không ai kể vì?*

(Thơ Nôm, bài 58, tr. 1512)

Như Tô Tần, lúc hàn vi thì không ai đoái hoài, kể cả người thân thích, nhưng một khi làm nên công danh ai nấy đều xu phụ:

*Kìa nẻo Tô Tần thuở trước,
Chừa đeo tướng ấn có ai chào.*

(Thơ Nôm, bài 47, tr. 1505)

Xã hội đương thời theo mô tả của Nguyễn Bình Khiêm là xã hội loạn lạc, hồng nát từ thượng tầng, bên cạnh đó là xã hội kim tiền, chạy theo lợi ích, tiền bạc, không có nghĩa nhân, tình cảm:

*Tiền dòng bạc chảy tung bưng đến,
Nhà khó tay không theo đánh đi.
Miệng nói sau lưng như dao mổ,
Lưỡi đưa trước mặt giống kim chi.*

(Thơ Nôm, bài 108, tr. 1545)

Trong thơ, cả thơ chữ Nôm và chữ Hán, Nguyễn Bình Khiêm nhiều lần nói về thói đời trong thời ông sống, trong đó có ba bài đáng chú ý, đó là bài *Trung tân quán bi bi*, *Hữu cảm* và *Cảm hứng*.

Ở bài *Trung Tân quán bi kí*, ông tiếp thu theo tinh thần của Lý học Tống nho, cho rằng: Con người ta tính vốn là thiện, nhưng vì bị câu thúc vào khí bẩm, vật dục, không biết chú trọng vào việc tu đức dẫn đến không bảo toàn được tính thiện ban sơ, trở thành những kẻ kiêu căng, bi lạn, tà vạy, thiên lệch... không điều gì không làm. Ở triều thì tranh danh, ở chợ thì tranh lợi. Thích khoe sự sang quý của mình nhưng không có lòng nhân, thấy người chết đói trên đường thì xén tiếc một đồng giúp đỡ, thấy người ngủ đêm ngoài sương thì không cho chét cỏ đậy che (*Trung Tân quán bi kí*, tr. 118).

Ở bài *Hữu cảm*, mạch cảm xúc gần như tương tự, tác giả cũng cho là trời ban đạo trung xuống cho dân, ai cũng như nhau, noi theo tính trời ban là thiện, trái lại tính trời là ác. Gặp thời “gió mưa nhiều biến thái”, con người ta cũng theo đó mà thay đổi, bề

ngoài thì trau chuốt tô điểm, nhưng bên trong giấu cả bọc gian trá, nào là đùa cợt, bông tuồng, nào hoang tàng ngang ngược, ăn chơi hưởng lạc, phung phí xa hoa, chỉ quen chơi bời mà không biết “vỡ đất, gặt lúa”, “Bị người ta sỉ nhục, phỉ nhổ vào mặt/ Mà lòng thì đam mê, vẫn tự lấy làm vui”, “Lòng đâu đoái đến liêm sỉ/ Thì nghĩa há có thể nào tiết chế được”, “Chẳng cứ là ngày hay đêm/ Toàn làm những việc ngao ngược/ Nào biết đến ơn cha mẹ/ Hồ nhục với tước vị của triều đình/ Trung và hiếu cả hai đều lỗi đạo/ Ngẩng nhìn trời, cúi nhìn đất chả nhẽ không thấy hổ thẹn?”. Ông chán chường, cho là “không còn thuốc nào có thể cứu chữa được” (*Hữu cảm*, tr. 1376).

Cảm hứng là bài thơ đặc biệt nhất của Nguyễn Bình Khiêm. Đây là bài thơ ngũ ngôn trường thiên dài đến 265 câu, có thể coi là một trong những bài thơ dài bậc nhất trong lịch sử văn học thời trung đại. Nguyễn Bình Khiêm mở đầu bài thơ bằng đạo trời và bậc thánh nhân, thánh nhân noi theo đạo trời mà lập nên khuôn phép cho muôn đời, có “ngũ điển”, “cửu trụ”, có chuẩn tắc cho đạo nghĩa vua-tôi, cha-con, vợ-chồng, lớn-nhỏ, bạn bè; người làm vua chỉ cần noi theo khuôn phép của trời và các bậc thánh. Ở bài *Hữu cảm*, Nguyễn Bình Khiêm nói đến lúc “gió mưa nhiều biến thái”, còn ở bài này, ông nói đến “Lúc gió mưa mù tối”, ngụ ý nói thời loạn lạc, nhiều biến động bất thường, thì cương thường đổ nát, cao nhất là người làm vua cũng không giữ đạo, trở nên dâm loạn bại hoại, cha con có khi giết nhau, “Niềm từ hiếu đáng xấu hổ với loài rái/ Bậc quân trưởng mà thẹn với loài kiến loài ong”. Nhà nho vốn coi trọng nền chính trị “làm gương”, một khi vua chúa không ra gì, thượng bất chính thì hạ tắc loạn, dẫn đến thiên hạ rối ren, phong tục bại hoại. Nguyễn Bình Khiêm dùng phần lớn dung

lượng của toàn bài để phủ diễn ra toàn cảnh của xã hội xuống cấp, băng hoại, không chỉ “tứ dân”, ngay nền cai trị cũng hủ bại, thấp kém, suy đồi từ trên xuống dưới:

“Cai trị thì ngày càng chìm vào chỗ hủ bại, thấp kém,

Con người thì không còn tự biết liêm sỉ.

Chí của kẻ sĩ thì cốt được áo xanh áo tía,

Chuốt gọt ngôn từ chi li, tranh nhau cái mặt kĩ.

Nghề nông mất đi cái gốc,

Không còn am hiểu thế nào là cày là bừa.

Người làm thợ thì chuộng cái khéo bề ngoài,

Đồ làm ra chẳng phải là thứ đồ dùng có lợi.

Người làm nghề buôn bán thì so đo đồng tiền lạng bạc,

Không bán buôn ngoài chợ.

Tứ dân mất đi chức phận của mình,

Hết thấy người đời đều chạy theo công lợi.

Chăm chăm chuộng việc toan tính làm giàu,

Thường làm những việc bạo ngược”.

Ông cho là thiên hạ: “Tôi mất tôi mũi mà nông cuồng theo ý mình/ Nhao nhao, cả lũ thầy đều như thế”. Phong tục tệ bạc, kẻ cai trị thì bạo ngược vô chừng, “bòn rút cả máu mỡ của dân”, mà ngay cả dân chúng “thầy đều biến thành quỷ quái”, rồi chốt lại là “Đời nay đến thế là cùng cực”. Cách nói đó thống nhất với bài *Hữu cảm*, đều là sự thất vọng với thế thái nhân tình, chán ngán với xã hội loạn bậy, phong tục suy đồi,... hết thuốc chữa. Kết lại bài thơ, ông nhấn nhủ bậc quân vương phải coi trọng đạo nghĩa, phải có đức nhân, cần dừng lại ở điều chí thiện, noi theo khuôn phép của lễ giáo, dựa vào lễ giáo mà thực thi hình pháp và chính sự; còn bản thân ông thì đã “già

yếu lại thêm xương cốt rã rời”, đành “độc thiện kì thân”, lui về sống cuộc sống thanh nhàn nơi thôn dã, đăng giữ cho mình trong sạch (*Cảm hứng*, tr. 1332).

Tuy sau khi từ quan, Nguyễn Bình Khiêm nhiều lần được nhà Mạc triệu ra giúp việc quân, mà theo ông, mình tham gia việc quân 30 năm, nhưng dù giữ vị trí quan trọng về quân sự, trong thời buổi chiến loạn, vẫn không thấy sử sách ghi chép ông đã lập được công lao gì quan trọng. Ngay bản thân Nguyễn Bình Khiêm cũng nhiều lần tự cho là mình không đủ tài để phò chúa:

Trì trách vị thù ngô túc chí,

Khu khu thâm quý lão phi tài.

(Chưa thỏa được chí giúp chúa ban ơn cho dân từ xưa của ta,

Đau đầu nổi hổ thẹn vô vàn vì lão đây vốn không có tài).

(*Tân quán ngụ hứng*, bài 33, tr. 1496)

Ông cũng tự thấy thất vọng về bản thân, cho mình chẳng có học vấn như Cao Dao, không thể khiến cho thiên hạ thái bình như thời vua Ngu:

Học bất Cao hề tiểu lậu nho,

Thế vô Lỗ tụng dĩ ca Ngu.

(Học mà không đạt được như Cao Dao, đáng cười kẻ nhà nho thô lậu;

Ở đời này không có các bài tụng của nước Lỗ, cũng không có bài ca về vua Ngu).

(*Tân quán ngụ hứng*, bài 25, tr. 210)

Trước thời cuộc nhiễu nhương, Nguyễn Bình Khiêm nhiều lần tỏ ra tự trách về sự bất lực của mình, ông tự an ủi mình rằng: “Trong cõi đời nổi nênh, công danh có đấy mà cũng là không” (*Cảm hứng*, bài 4, tr. 366), là cùng hay thông đều có mệnh số cả (*Giang lâu thu nhật văn vọng*, tr. 151). Theo đạo của Dịch, ông tin tưởng và hi vọng rằng “cùng tắc biến, biến tắc thông”,

hết quẻ Bác rồi đến quẻ Phục, Bĩ rồi lại Thái. Đó là một thứ tín niệm, một tín niệm gắn với những nhà nho đời loạn mà không nhất thiết bao hàm trong đó sự “tiên giác, tiên tri” như nhiều người vẫn nghĩ về ông.

4. Kết luận

Nguyễn Bình Khiêm tuy có đầy đủ điều kiện để tham gia khoa cử, ra làm quan, song rõ ràng, ông đã cố gắng ẩn nhẫn chờ đợi. Đến khi 44 tuổi, người xưa coi là bước vào giai đoạn tuổi già, với quan niệm muốn có công danh phải theo thời thế, không thể chờ đợi thêm, Nguyễn Bình Khiêm mới miễn cưỡng ra ứng thí và tham chính. Tuy nhiên, ông cũng không tỏ ra mạo mà với chức vị, không bao lâu đã xin từ quan. Dù vậy, với phẩm đức, tài năng, uy vọng của ông, nhà Mạc vẫn nhiều lần triệu vời Nguyễn Bình Khiêm ra giúp việc, chủ yếu là các công việc liên quan đến quân sự.

Thơ ca Nguyễn Bình Khiêm, như ông nêu trong lời Tựa *Bạch Vân Am thi tập* là để nói chí, cái chí đó có thể đặt ở đạo đức, công danh, nhân dật. Trong bài *Cảm hứng*, sau khi vẽ ra bức tranh toàn cảnh về một thời đại, xã hội suy đồi, hồng nát, theo tinh thần “thi sử”, làm thơ để ghi lại hiện thực xã hội, ông vẫn khẳng định thơ đó “*Nhất nhất tự ngôn chí*” (Nhất nhất đều là tự nói chí của mình) (*Cảm hứng*, tr. 111). Điều này không mâu thuẫn với quan niệm về

chí mà ông đã đặt ra. Cho nên, qua thơ Nguyễn Bình Khiêm, đa số là nói về chí hướng nhân dật, nhưng xen trong đó, qua nhiều bài, người đọc vẫn có thể nhận thấy rất rõ nỗi “Ái ưu vặc vặc” của ông với thời cuộc, cái nhìn phê phán với xã hội, thể thái nhân tình, mà ẩn sau đó là cảm giác về sự thất bại và bất lực của ông, về độ vênh giữa lý tưởng và hiện thực. Vì thế, thơ ông không chỉ để tỏ chí, mà còn là thông điệp gửi đến đời sau, để tự thanh minh và tìm sự cảm thông:

Kí ngôn hậu quân tử,

Tương thứ, mạc tương bỉ.

(Gửi lời cho các bậc quân tử về sau,

Hãy thứ cho nhau, đừng dè bỉu nhau).

(*Cảm hứng*, tr. 1332) □

Tài liệu tham khảo

1. Phan Huy Chú (2007), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Tập 1), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
2. Trần Thị Băng Thanh - Vũ Thanh (tuyển chọn và giới thiệu) (2001), *Nguyễn Bình Khiêm: Về tác gia và tác phẩm*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. *Thơ văn Nguyễn Bình Khiêm (Tổng tập)* (2014), Lê Hữu Nhiệm, Phạm Văn Ánh phiên âm, dịch, chú *Bạch Vân Am thi tập*; Lê Hiệu phiên Nôm *Bạch Vân thi tập*, Nxb. Văn học, Hà Nội.